

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
QUÝ I NĂM 2018**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng quý I của Công ty Cổ phần Công ty FLC (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày
Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch	-
Bà Hương Trần Kiều Dung	Phó Chủ tịch	-
Ông Lê Thành Vinh	Phó Chủ tịch	-
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên	-
Ông Trần Quang Huy	Thành viên	-

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày
Ông Trần Quang Huy	Tổng Giám đốc	-
Bà Đàm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	-
Bà Trần Thị Mỹ Lan	Phó Tổng Giám đốc	-
Ông Trần Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	-
Ông Đặng Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	-
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc	-
Bà Vũ Đặng Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 03/04/2018
Bà Võ Thị Thủy Dương	Phó Tổng Giám đốc	-
Ông Lê Quý Hiến	Phó Tổng Giám đốc	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	-
Ông Lê Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/04/2018
Ông Đỗ Như Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/04/2018

Ban Kiểm soát	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hải Ninh	Thành viên
Ông Lê Văn Sắc	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cũng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định quan trọng có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính mà những quyết định và/hoặc những hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng quý I năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.



Trần Quang Huy,
Tổng Giám đốc,

Trần Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.550.668.640.818	8.405.818.200.300
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	176.048.903.264	408.692.364.277
1 Tiền	111		24.569.116.155	44.430.773.195
2 Các khoản tương đương tiền	112		151.479.787.109	364.261.591.082
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.498.832.065.925	6.965.591.396.645
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.545.191.115.038	2.261.248.950.618
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.320.646.162.056	1.377.068.773.313
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	3.233.085.468.418	3.040.867.468.418
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	404.475.421.105	290.972.304.988
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.566.100.692)	(4.566.100.692)
IV Hàng tồn kho	140	V.6	819.723.121.129	995.400.708.471
1 Hàng tồn kho	141		819.723.121.129	995.400.708.471
V Tài sản ngắn hạn khác	150		56.064.550.500	36.133.730.907
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.336.139.549	22.321.034.756
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.683.649.675	13.767.941.875
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	44.761.276	44.754.276
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.499.300.965.395	10.964.273.298.909
I Các khoản phải thu dài hạn	210		452.320.407.762	491.266.677.926
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	438.059.840.000	476.309.840.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	14.260.567.762	14.956.837.926
II Tài sản cố định	220		150.426.676.908	141.014.152.086
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	106.332.084.632	95.120.806.457
<i>Nguyên giá</i>	222		172.894.422.979	157.183.462.718
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(66.562.338.347)	(62.062.656.261)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	44.094.592.276	45.893.345.629
<i>Nguyên giá</i>	225		67.651.335.031	67.651.335.031
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(23.556.742.755)	(21.757.989.402)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10	3.375.774.175.191	2.495.522.889.226
<i>Nguyên giá</i>	231		6.164.076.816.202	5.269.365.839.140
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.788.302.641.011)	(2.773.842.949.914)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.870.451.301.645	2.393.312.572.706
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.870.451.301.645	2.393.312.572.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	5.429.689.394.037	5.226.581.804.064
1 Đầu tư vào công ty con	251		4.374.043.900.000	4.171.062.485.105
2 Đầu tư vào công ty liên kết	252		877.810.641.219	877.810.641.219
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		281.509.864.679	281.509.864.679
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(103.675.011.861)	(103.801.186.939)
VI Tài sản dài hạn khác	260		220.639.009.852	216.575.202.901
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		214.832.235.094	207.904.420.212
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.806.774.758	8.670.782.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.049.969.606.213	19.370.091.499.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		11.263.966.940.851	10.671.522.706.559
I Nợ ngắn hạn	310		8.386.779.722.354	7.958.337.333.702
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	405.329.149.239	522.333.102.334
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.507.780.767.608	1.423.150.375.992
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	161.446.571.473	198.541.889.944
4 Phải trả người lao động	314		11.515.377.823	15.247.861.245
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.298.362.767.720	1.320.873.752.043
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.022.727.272
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.176.331.006.891	3.396.090.449.594
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	794.412.768.010	1.042.770.261.688
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.601.313.590	32.306.913.590
II Nợ dài hạn	330		2.877.187.218.497	2.713.185.372.857
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		96.189.318.182	87.875.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.780.997.900.315	2.625.310.372.857
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.786.002.665.362	8.698.568.792.650
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17	8.786.002.665.362	8.698.568.792.650
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.826.973.610.000	6.380.387.370.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		250.512.886.410	250.512.886.410
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.623.112	118.623.112
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.708.397.545.840	2.067.549.913.128
a LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.620.963.673.128	1.314.698.436.801
b LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.433.872.712	752.851.476.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.049.969.606.213	19.370.091.499.209

Hà Nội, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

TRỊNH QUỐC HUY



TRẦN QUANG HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2018**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	852.259.336.939	949.238.379.260	852.259.336.939	949.238.379.260
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		59.541.858.984	18.276.258.395	59.541.858.984	18.276.258.395
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		792.717.477.955	930.962.120.865	792.717.477.955	930.962.120.865
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	607.140.451.797	684.473.562.860	607.140.451.797	684.473.562.860
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		185.577.026.158	246.488.558.005	185.577.026.158	246.488.558.005
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	83.278.618.144	61.208.082.121	83.278.618.144	61.208.082.121
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	61.779.139.193	44.856.014.050	61.779.139.193	44.856.014.050
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.905.314.271	49.153.068.538	61.905.314.271	49.153.068.538
9 Chi phí bán hàng	25		33.011.014.883	24.627.137.850	33.011.014.883	24.627.137.850
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.816.632.723	40.883.431.409	63.816.632.723	40.883.431.409
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		110.248.857.503	197.330.056.817	110.248.857.503	197.330.056.817
12 Thu nhập khác	31		738.645.227	73.380.204	738.645.227	73.380.204
13 Chi phí khác	32		1.356.129.472	-	1.356.129.472	-
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(617.484.245)	73.380.204	(617.484.245)	73.380.204
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		109.631.373.258	197.403.437.021	109.631.373.258	197.403.437.021
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	19.333.492.615	39.480.687.404	19.333.492.615	39.480.687.404
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.864.007.931	-	2.864.007.931	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		87.433.872.712	157.922.749.617	87.433.872.712	157.922.749.617

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, Tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2018

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

TRỊNH QUỐC HUY

Hà Nội, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Trần Quang Huy



TRẦN QUANG HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý I năm 2018**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	109.631.373.258	197.403.437.021
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.758.126.536	20.702.741.503
Các khoản dự phòng	03	(126.175.078)	(5.408.799.175)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(83.404.647.608)	(60.092.187.223)
Chi phí lãi vay	06	61.905.314.271	49.153.068.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.763.991.379	201.758.260.664
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	192.205.881.631	916.547.351.427
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	175.677.587.342	432.987.859.024
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	961.029.408.157	569.445.122.931
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(9.942.919.675)	(15.791.676.214)
Tiền lãi vay đã trả	14	(86.234.608.172)	(72.835.244.149)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(20.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	317.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(709.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.340.790.240.662	2.012.429.173.683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(946.879.475.805)	(904.040.988.035)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(689.268.000.000)	(2.101.348.480.394)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	535.300.000.000	386.477.450.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(202.981.414.895)	(10.985.300.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.000.000.000	26.984.524.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.297.828.890.700)	(2.602.912.794.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	234.772.028.168	479.124.419.139
Tiền trả nợ gốc vay	34	(324.341.035.388)	(129.266.392.203)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.100.959.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(182.934.844.755)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(275.604.810.975)	349.858.026.936
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(232.643.461.013)	(240.625.593.730)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	408.692.364.277	534.910.463.239
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	176.048.903.264	294.284.869.509

Hà Nội, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng



TRỊNH QUỐC HUY

Tổng Giám đốc



TRẦN QUANG HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102683813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 12 năm 2009. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 được cấp ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2013 theo Quyết định số 723/2013/TB-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 07 năm 2013.

Các hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật, quản lý dự án, công trình;
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nghỉ dưỡng, sân golf;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện, do vậy chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty là từ 12 tháng đến 24 tháng.

Các chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có một chi nhánh cụ thể như sau:

- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại Phòng 2 Lầu 18 Tòa nhà Saigon Centre, số 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có các khoản đầu tư vào 18 công ty con và 2 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con và công ty liên kết này như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Ngày năm quyền kiểm soát/thành lập	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12/06/2012	Hà Nội	100	100	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	25/11/2014	Thanh Hóa	100	100	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, dịch vụ chơi golf
3	Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	06/11/2014	Hà Nội	100	100	Dịch vụ vận tải, du lich

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Ngày năm quyển kiểm soát/thành lập</i>	<i>Nơi thành lập</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Ngành nghề chính</i>
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khánh Hòa FLC	11/11/2014	Khánh Hòa	100	100	Kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	18/12/2014	Hà Nội	99,4	99,4	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	02/01/2016	Bình Định	99,98	99,98	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, golf
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	02/01/2016	Hà Nội	93,5	93,5	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	12/04/2016	Thanh Hóa	100	100	Nhà hàng và dịch vụ ăn uống
9	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	01/07/2016	Hà Nội	98	98	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
10	Công ty CP nước giải khát FLC	02/07/2016	Bình Định	99	99	Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết
11	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	11/05/2016	Quảng Ninh	100	100	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, dịch vụ chơi golf
12	Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	13/03/2017	Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản
13	Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	31/05/2017	Hà Nội	100	100	Lĩnh vực hàng không
14	Công ty TNHH Dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	18/12/2017	Hà Nội	100	100	Dịch vụ du lịch
15	Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	15/01/2018	Hà Nội	100	100	Kinh doanh vàng bạc, đá quý
16	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC	15/01/2018	Hà Nội	100	100	Quản lý khu công nghiệp
17	Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort	22/3/2018	Quảng Bình	100	100	Kinh doanh bất động sản
18	Công ty TNHH Natuza Việt Nam	17/1/2018	Hà Nội	99	99	Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết

Công ty liên kết

1	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	23/01/2015	Hà Nội	47	47	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
2	Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscorn	20/11/2017	Hà Nội	21,8	21,8	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ sân golf

II. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán quý I bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho***Bất động sản để bán***

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm

5. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	5 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 10

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	46-50 năm
Sân Golf	49-50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty và các công ty con có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và các công ty con. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty và các công ty con tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản ứng trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản tiền nhận được từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng đặt cọc và hợp đồng khác được phản ánh trong tài khoản “Phải trả khác” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính riêng.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

14. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu chuyển nhượng bất động sản***

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên cho thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh thu cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp***Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:***

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng: Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty và các công ty con nếu có khả năng kiểm soát Công ty và các công ty con hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	3.963.707.028	2.854.816.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.605.409.127	41.575.956.866
Các khoản tương đương tiền	151.479.787.109	364.261.591.082
Cộng	<u>176.048.903.264</u>	<u>408.692.364.277</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
2.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan	<i>1.574.653.839.904</i>	<i>1.614.369.320.538</i>
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	19.053.046.524	17.309.236.767
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà lớn	965.899.825	965.899.825
Công ty TNHH MTV FLC Land	79.376.142	1.879.376.142
Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom	230.481.000.000	254.031.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom Tỉnh Thanh Hóa	44.646.092.568	44.389.660.568
Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom Tỉnh Bình Định	525.298.562.187	524.989.708.331
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Ninh	33.662.638.723	25.742.638.723
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	54.981.545.840	68.872.532.286
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	665.485.678.095	676.189.267.896
2.2 Phải thu khách hàng là bên thứ ba	<i>970.537.275.134</i>	<i>646.879.630.080</i>
Công ty cổ phần Công nghệ OTP FLC VN	431.572.767.266	431.572.767.266
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Damexco	121.232.645.847	-
Công ty TNHH chế biến và phân phối Nông sản ITH	86.406.840.467	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON	66.546.619.587	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FUJIKAEEN Việt Nam	27.757.520.867	27.757.520.867
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	20.128.000.000	20.128.000.000
Các đối tượng khác	216.892.881.100	167.421.341.947
Cộng	<u>2.545.191.115.038</u>	<u>2.261.248.950.618</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
3.1 Trả trước cho người bán là bên liên quan	439.507.045.644	288.148.709.000
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	1.845.997.995	1.921.197.995
Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa	49.460.000.000	36.360.000.000
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	388.201.047.649	229.637.758.125
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	-	20.229.752.880
3.2 Trả trước cho người bán là bên thứ ba	881.139.116.412	1.088.920.064.313
Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn	160.768.005.305	396.906.276.305
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	159.000.000.000	159.000.000.000
Phòng tài chính và kế hoạch quận Nam từ Liêm	98.000.000.000	98.000.000.000
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty cổ phần Công nghệ OTP FLC VN	17.810.057.575	19.559.918.182
Công ty CP kỹ thuật Sigma	36.495.717.528	56.167.586.596
Công ty CP SX TM DV thiết bị công nghiệp Phương Nam	16.579.231.756	16.579.231.756
Công ty TNHH Tập Đoàn Thang Máy Thiết bị Thăng Long	22.359.750.000	15.999.150.000
Công ty CP thương mại và Xây lắp Bình Minh	10.623.683.170	12.608.448.529
Công ty TNHH Weston Technologies	11.888.883.552	11.888.883.552
Công ty TNHH Đồ Gỗ và Trang trí Nội Thất Đồng Ngô	10.955.266.351	11.142.000.437
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Trọng Nhân	11.257.668.438	9.171.759.930
Công ty Cổ phần tích hợp hệ thống CTS	9.030.115.359	9.030.115.359
Các đối tượng khác	295.370.737.378	251.866.693.667
Cộng	1.320.646.162.056	1.377.068.773.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**4. Phải thu về cho vay**

	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	3.233.085.468.418	3.040.867.468.418
4a.1 Phải thu về cho vay bên liên quan	96.470.000.000	96.470.000.000
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	96.470.000.000	96.470.000.000
4a.2 Phải thu về cho vay bên thứ ba	3.136.615.468.418	2.944.397.468.418
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ACO	747.853.600.000	737.653.600.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR	794.018.000.000	641.800.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON	497.900.000.000	461.100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Vietexco	266.262.024.688	266.262.024.688
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	469.371.843.730	476.371.843.730
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	361.210.000.000	361.210.000.000
b. Dài hạn	438.059.840.000	476.309.840.000
Công ty TNHH KCN Toàn Cầu	438.059.840.000	476.309.840.000
Cộng	3.671.145.308.418	3.517.177.308.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**5. Phải thu khác**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn	404.475.421.105	(112.433.874)	290.972.304.988	(112.433.874)
5a.1 Phải thu ngắn hạn bên liên quan	94.863.878.660	-	82.851.029.805	-
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	21.280.276.330	-	24.401.564.330	-
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	28.370.116.952	-	23.211.838.350	-
CN Công ty cổ phần quản lý sân Golf Biscom tại Tỉnh Thanh Hóa	10.005.686.064	-	8.632.945.389	-
CN Công ty cổ phần quản lý sân Golf Biscom tại Tỉnh Bình Định	7.396.058.102	-	6.719.755.962	-
Công ty TNHH ĐT và QL Tòa nhà Ion complex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	136.067.800	-	136.067.800	-
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	22.675.673.412	-	14.748.857.974	-
5a.2 Phải thu ngắn hạn là bên thứ ba	309.611.542.445	(112.433.874)	208.121.275.183	(112.433.874)
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	57.492.677.000	-	52.243.941.000	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Vietexco	39.247.644.241	-	39.338.816.241	-
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành	46.112.553.315	-	38.096.660.315	-
Công ty TNHH KCN Toàn Cầu	28.145.996.000	-	18.130.654.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ACO	18.425.818.000	-	2.434.019.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR	21.828.390.000	-	2.125.848.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON	12.256.814.000	-	2.391.929.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	3.028.317.800	-	3.028.317.800	-
Tạm ứng	21.843.617.983	-	23.644.253.972	-
Ký cược, ký quỹ	8.082.687.674	-	8.082.687.674	-
Phải thu khác	53.147.026.432	(112.433.874)	18.604.148.181	(112.433.874)
b. Dài hạn	14.260.567.762	-	14.956.837.926	-
Ký cược, ký quỹ	14.260.567.762	-	14.548.897.926	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	407.940.000	-
Cộng	418.735.988.867	(112.433.874)	305.929.142.914	(112.433.874)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.539.690.434	-	6.037.512.550	-
Công cụ, dụng cụ	517.260.675	-	384.699.247	-
Hàng hoá thương mại	114.749.073.389	-	224.665.770.259	-
Hàng hóa bất động sản	702.917.096.631	-	764.312.726.415	-
Cộng	819.723.121.129	-	995.400.708.471	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2018**7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng hóa trong nước	-	7.544.538.178	2.299.854.412	-	-	9.844.392.590
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	34.862.907	-	248.303.271	248.303.271	34.862.907	-
Thuế xuất nhập khẩu	9.891.369	-	114.265.608	114.272.608	9.898.369	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	114.551.057.548	19.907.176.785	-	-	134.458.234.333
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.225.049.924	11.512.081.810	1.608.902.725	-	17.128.229.009
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	68.000.000.000	236.589.982.190	304.589.982.190	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	2.103.000.000	2.103.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.221.244.294	1.330.913.332	2.536.442.085	-	15.715.541
Cộng	44.754.276	198.541.889.944	274.105.577.408	311.200.902.879	44.761.276	161.446.571.473

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	50.956.186.575	100.178.948.820	2.745.930.423	3.302.396.900	157.183.462.718
Mua trong kỳ	1.534.081.439	13.671.738.028	505.140.794	-	15.710.960.261
Số dư cuối kỳ	52.490.268.014	113.850.686.848	3.251.071.217	3.302.396.900	172.894.422.979
GIÁ TRỊ HAO MÓN					
LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	11.947.189.595	45.315.044.190	1.779.978.890	3.020.443.586	62.062.656.261
Khấu hao trong kỳ	1.753.325.523	2.461.893.806	153.629.292	130.833.465	4.499.682.086
Số dư cuối kỳ	13.700.515.118	47.776.937.996	1.933.608.182	3.151.277.051	66.562.338.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	39.008.996.980	54.863.904.630	965.951.533	281.953.314	95.120.806.457
Số dư cuối kỳ	38.789.752.896	66.073.748.852	1.317.463.035	151.119.849	106.332.084.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	34.102.346.787	33.548.988.244	67.651.335.031
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.102.346.787	33.548.988.244	67.651.335.031
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	13.350.978.839	8.407.010.563	21.757.989.402
Khấu hao trong kỳ	441.392.421	1.357.360.932	1.798.753.353
Số dư cuối kỳ	13.792.371.260	9.764.371.495	23.556.742.755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	20.751.367.948	25.141.977.681	45.893.345.629
Số dư cuối kỳ	20.309.975.527	23.784.616.749	44.094.592.276

10. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	5.269.365.839.140
Tăng trong kỳ	894.710.977.062
Số dư cuối kỳ	6.164.076.816.202
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.773.842.949.914
Khấu hao trong kỳ	14.459.691.097
Số dư cuối kỳ	2.788.302.641.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	2.495.522.889.226
Số dư cuối kỳ	3.375.774.175.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hoàng Long	21.546.089.247	21.492.453.742
Dự án Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 Cầu Giấy, Hà Nội	558.770.611.927	464.034.728.044
Dự án Nam Thanh Hóa	53.494.773.819	53.006.267.843
Dự án đầu tư quần thể sân Golf Quảng Bình	178.065.929.195	138.992.095.497
Dự án đầu tư quần thể sân Golf, Resort, Biệt thự nghỉ dưỡng và Giải trí cao cấp Hạ Long	282.477.524.382	1.296.886.018.368
Dự án Sầm Sơn giai đoạn 2	683.104.441.746	366.458.040.165
Dự án Ecohouse Long Biên	10.838.032.789	10.752.651.380
Dự án Coastal Hill Quy Nhơn	47.946.495.064	7.926.234.385
Dự án khác	34.207.403.476	33.764.083.282
Cộng	1.870.451.301.645	2.393.312.572.706

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018			Ngày 1 tháng 1 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
12.1. Đầu tư vào công ty con	4.374.043.900.000	-	4.374.043.900.000	4.171.062.485.105	-	4.171.062.485.105
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	-	950.844.000.000	950.844.000.000	-	950.844.000.000
Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khánh Hòa FLC	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	380.000.000.000	-	380.000.000.000	380.000.000.000	-	380.000.000.000
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	755.433.600.000	-	755.433.600.000	755.433.600.000	-	755.433.600.000
Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	200.000.000.000	-	200.000.000.000	199.848.585.105	-	199.848.585.105
Công ty Cổ phần ĐT Địa ốc Alaska	487.000.000.000	-	487.000.000.000	487.000.000.000	-	487.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	196.000.000.000	-	196.000.000.000	196.000.000.000	-	196.000.000.000
Công ty TNHH F Pura Việt Nam	198.831.000.000	-	198.831.000.000	401.000.000	-	401.000.000
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000
Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	965.000.000	-	965.000.000	965.000.000	-	965.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	4.470.300.000	-	4.470.300.000	570.300.000	-	570.300.000
Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý I năm 2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý
12.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	877.810.641.219	(3.691.547.182)	874.119.094.037	(3.817.722.260)
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	(3.691.547.182)	43.308.452.818	(3.817.722.260)
Công ty CP Dầu từ du thuyền và sân golf FLC Biscom	830.810.641.219	-	830.810.641.219	-
12.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	281.509.864.679	(99.983.464.679)	181.526.400.000	(99.983.464.679)
Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-	(2.200.000.000)
Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-	(7.000.000.000)
Công ty CP Gạch tuynel FLC - Đồ Lèn	11.400.000.000	-	11.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông dược HAI	260.909.864.679	(90.783.464.679)	170.126.400.000	(90.783.464.679)
Cộng	5.533.364.405.898	(103.675.011.861)	5.429.689.394.037	(103.801.186.939)
			5.330.382.991.003	5.226.581.804.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
13.1 Phải trả người bán là bên liên quan	13.212.714.787	84.827.056.975
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	8.779.160.077	8.607.679.345
Công ty TNHH MTV FLC Land	1.968.688.739	1.403.610.059
Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom	-	31.381.301.600
CN Công ty CP Đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom tại Tỉnh Bình Định	2.464.865.971	43.434.465.971
13.2 Phải trả người bán là bên thứ ba	392.116.434.452	437.506.045.359
Công ty CP Pacific Wood	31.101.329.966	33.313.078.929
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát	5.569.277.197	33.013.938.595
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	7.655.409.756	29.473.925.135
Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Lắp Điện 1 - Miền Bắc	9.838.827.488	15.525.377.915
Công ty cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng	11.038.117.727	14.538.117.727
Công ty CP siêu chung cư	8.142.040.901	13.952.013.844
Công ty TNHH trang trí nội thất và quảng cáo sài gòn đad	10.382.074.121	13.744.340.023
Công ty CP tập Đoàn Hipt	11.824.802.806	13.324.802.806
Công ty CP kỹ thuật công trình Việt Nam	23.225.036.763	12.648.191.463
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Liên Minh	6.437.141.330	5.080.734.000
Các đối tượng khác	266.902.376.397	252.891.524.922
Cộng	405.329.149.239	522.333.102.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
14.1 Người mua trả tiền trước là bên liên quan	56.821.445.831	113.681.445.831
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	2.660.404.201	2.660.404.201
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển địa ốc Khánh Hòa FLC	931.000.000	931.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	371.041.630	43.991.041.630
Công ty TNHH MTV quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	1.560.000.000	14.800.000.000
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	51.299.000.000	51.299.000.000
14.2 Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	1.450.959.321.777	1.309.468.930.161
Ngân hàng Phương Đông - OCB	-	200.000.000.000
Các đối tượng khác	1.450.959.321.777	1.109.468.930.161
Cộng	<u>1.507.780.767.608</u>	<u>1.423.150.375.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**15. Phải trả khác**

	31/03/2018	01/01/2018
15.1 Phải trả khác cho các bên liên quan	786.820.418.206	799.618.371.436
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	684.509.925.278	524.069.925.278
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	70.427.943.386	264.117.139.490
Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Bisco	8.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	3.274.222.100	8.624.222.100
Công ty Cổ phần FLC Quảng Bình Golf & Resort	16.850.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	3.415.863.442	464.620.568
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	342.464.000	342.464.000
15.2 Phải trả khác cho bên thứ ba	3.389.510.588.685	2.596.472.078.158
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình Việt Hàn	363.468.000.000	40.144.107.043
Công ty TNHH chế biến và phân phối Nông sản Toàn Cầu	450.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ bất động sản Ngôi Sao Toàn Cầu	112.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	40.144.107.043	40.144.107.043
Công ty Cổ phần Mland VietNam	13.000.000.000	-
Công ty Cổ phần bất động sản Thế kỷ	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả cổ tức	1.970.100	191.411.621.100
Tiền cọc thu hộ từ hoạt động đại lý bán hàng bất động sản	234.960.334.543	186.244.634.494
Đặt cọc theo hợp đồng góp vốn vào các dự án	2.157.651.579.315	2.106.307.793.041
Phải trả khác	13.284.597.684	27.219.815.437
Cộng	4.176.331.006.891	3.396.090.449.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	794.412.768.010	794.412.768.010	79.047.178.074	327.404.671.752	1.042.770.261.688	1.042.770.261.688
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>461.639.989.795</i>	<i>461.639.989.795</i>	<i>72.997.028.168</i>	<i>139.994.354.697</i>	<i>528.637.316.324</i>	<i>528.637.316.324</i>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (1)	45.544.389.206	45.544.389.206	25.000.000.000	25.092.608.537	45.636.997.743	45.636.997.743
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (2)	377.111.826.526	377.111.826.526	47.997.028.168	52.285.400.520	381.400.198.878	381.400.198.878
Ngân hàng Công Thương Trung Quốc (3)	38.983.774.063	38.983.774.063	-	62.616.345.640	101.600.119.703	101.600.119.703
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>332.772.778.215</i>	<i>332.772.778.215</i>	<i>6.050.149.906</i>	<i>187.410.317.055</i>	<i>514.132.945.364</i>	<i>514.132.945.364</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân (4)	551.775.000	551.775.000	-	275.887.500	827.662.500	827.662.500
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (5)	35.655.237.316	35.655.237.316	-	89.272.464.420	124.927.701.736	124.927.701.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa (6)	173.240.731.327	173.240.731.327	-	86.996.544.921	260.237.276.248	260.237.276.248
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sơn (7)	117.799.119.825	117.799.119.825	-	3.000.000.000	120.799.119.825	120.799.119.825
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	2.372.278.383	2.372.278.383	2.986.513.542	740.759.461	126.524.302	126.524.302
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (9)	3.153.636.364	3.153.636.364	3.063.636.364	7.124.660.753	7.214.660.753	7.214.660.753

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	Giá trị	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.780.997.900.315	2.780.997.900.315	161.775.000.000	6.087.472.542	2.625.310.372.857	2.625.310.372.857	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (5)	635.036.630.227	635.036.630.227	153.600.000.000	-	481.436.630.227	481.436.630.227	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa (6)	515.478.257.717	515.478.257.717	-	-	515.478.257.717	515.478.257.717	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sơn (7)	1.570.388.557.724	1.570.388.557.724	-	-	1.570.388.557.724	1.570.388.557.724	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	11.342.943.105	11.342.943.105	8.175.000.000	2.986.513.542	6.154.456.647	6.154.456.647	
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (9)	990.000.000	990.000.000	-	-	990.000.000	990.000.000	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	47.761.511.542	47.761.511.542	-	3.100.959.000	50.862.470.542	50.862.470.542	
Cộng	3.575.410.668.325	3.575.410.668.325	240.822.178.074	333.492.144.294	3.668.080.634.545	3.668.080.634.545	

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- (1): Hợp đồng tín dụng số 0931/17/HDTDHM-DN/206 ngày 7 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn vay là 6 tháng cho mỗi lần nhận nợ kể từ ngày khoản vay được rút. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ, trong đó lãi 3 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 10.75%/năm. Lãi suất cho vay của các kỳ thay đổi lãi suất tiếp theo dựa theo quy định của HDBank tại thời điểm điều chỉnh.
- (2): Hợp đồng tín dụng số: 0005/2017/HDTDHM ngày 8 tháng 5 năm 2017 với tổng giá trị là 750 tỷ VND. Trong đó hạn mức cho vay là 400 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 350 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 24 tháng kể từ ngày 8 tháng 5 năm 2017. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn thực hiện dự án công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại FLC Twin Towers tại 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (3): Hợp đồng tín dụng số ICBC.DN.2017.7 ngày 28 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn vay là 365 ngày, được tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ, trong đó lãi suất đối với kỳ hạn 3 tháng là 8,5%/năm, đối với kỳ hạn 6 tháng là 8,7%/năm. Lãi vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho vay giải ngân vốn vay mỗi 3 tháng/lần vào ngày thứ 20 tháng cuối cùng của mỗi quý kể từ ngày giải ngân. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC
- (4): Hợp đồng tín dụng số 01/2014/3239064/HDTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2015 với số tiền vay 3,3 tỷ đồng, thời gian vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên, Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, thực hiện điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của quý, Lãi suất áp dụng đến hết 30/9/2015 là 10,5%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất BIDV Thanh Xuân quy định tại thời điểm điều chỉnh, Khoản vay sử dụng để thanh toán tiền mua 4 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty, Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có.
- (5): Hợp đồng tín dụng số 118/2016/HĐCV/PVBQN-FLC ngày 12/10/2016 với tổng hạn mức khoản tín dụng là 800 tỷ đồng, thời gian vay là 72 tháng gồm cả thời gian ân hạn gốc, thời gian trả nợ 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay theo quy định của PVcombank từng thời kỳ, Khoản vay sử dụng để bổ sung vốn đầu tư dự án sân golf FLC Hạ Long và quản thể trung tâm hội nghị, khu dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hạ Long, Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ dự án sân golf FLC Hạ Long và quần thể Trung tâm hội nghị, khu dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hạ Long và toàn bộ quyền khai thác sử dụng dự án và nguồn thu từ các sản phẩm của dự án.
- (6): Bao gồm 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 100/2015-HĐĐA/NHCT420-FLC ký ngày 21 tháng 3 năm 2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 12 năm 2016 với tổng hạn mức khoản tín dụng là 1,179 tỷ đồng, thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất cho kỳ đầu tiên là 11%/năm, các kỳ sau đó sẽ tính trên lãi suất cơ sở cộng với biên độ 5%/năm, Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: "FLC Samsom Golflinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Samsom", Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của các dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 17882306/2017-HĐCVĐA/NHCT420-CTY TAP DOAN FLC ký ngày 23 tháng 6 năm 2017 với tổng hạn mức khoản tín dụng là 450 tỷ đồng, thời hạn vay là 42 tháng và thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm, các kỳ sau đó sẽ tính trên lãi suất cơ sở cộng với biên độ 4%/năm, Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án: "FLC Samsom Golflinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Samsom" giai đoạn 2, Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án
- (7): Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3239064/HDTĐ ký ngày 11 tháng 11 năm 2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2016/3239064/BSHDĐTĐ với tổng hạn mức tín dụng là 1,840 tỷ đồng, thời hạn vay là 192 tháng, trong đó thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng, thời gian trả nợ 168 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,8%/năm, Với các kỳ hạn tính lãi kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2016 áp dụng trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND ký hạn 12 tháng theo công bố của Ngân hàng cho vay cộng với biên độ 3,3%/năm, Mục đích vay là thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Quần thể sân Golf & Resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhom Lý", Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(8): Bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 203-02.03.16/HDTD/TPBANK THN ngày 1 tháng 4 năm 2017 với số tiền vay là 1,86 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút, lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ, trong đó, khoản vay được tính lãi suất 6,9%/năm từ ngày 13/4/2016 đến 13/10/2016, các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cơ sở 3 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng biên độ 1,85%/năm, Khoản vay sử dụng để mua ô tô và tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 170/2017/HDTD/THN/02 ngày 2 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 8,698 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày khoản vay được rút, lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay sử dụng để mua ô tô và tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(9): Hợp đồng tín dụng số 010/16/HDCV/104-80 ngày 18 tháng 3 năm 2016 với số tiền vay là 4 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng (cho mỗi lần nhận nợ), thời hạn giải ngân tối đa 90 ngày kể từ ngày 26 tháng 2 năm 2016, lãi suất tính theo thỏa thuận của các bên tại thời điểm giải ngân, Lãi suất kỳ đầu tiên từ ngày 18/3/2016 đến ngày 18/9/2016 là 8,5%/năm, lãi suất 6 tháng tiếp theo bằng lãi suất huy động cá nhân kỳ 12 tháng bậc cao nhất cộng biên độ 2%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ bậc cao nhất cộng biên độ 3%/năm, Khoản vay sử dụng để mua ô tô và tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(10): Công ty ký hợp đồng thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, Lãi 3 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên từ 8,1 đến 8,5%/năm, Sau đó lãi suất bằng trần lãi suất huy động vốn vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định tại từng thời kỳ và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Quý I 2017					
Số dư đầu kỳ	6.380.387.370.000	97.260.591.979	118.623.112	1.698.973.189.956	8.176.739.775.047
- Lãi trong kỳ	-	-	-	157.922.749.617	157.922.749.617
Số dư cuối kỳ	6.380.387.370.000	97.260.591.979	118.623.112	1.856.895.939.573	8.334.662.524.664
Quý I 2018					
Số dư đầu kỳ	6.380.387.370.000	250.512.886.410	118.623.112	2.067.549.913.128	8.698.568.792.650
- Tăng vốn từ lợi nhuận	446.586.240.000	-	-	(446.586.240.000)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	87.433.872.712	87.433.872.712
Số dư cuối kỳ	6.826.973.610.000	250.512.886.410	118.623.112	1.708.397.545.840	8.786.002.665.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	682.697.361	638.038.737
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	682.697.361	638.038.737
Cổ phiếu phổ thông	682.697.361	638.038.737
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.697.361	638.038.737
Cổ phiếu phổ thông	682.697.361	638.038.737
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Đơn vị tính : VND***1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	312.257.431.008	256.641.906.085
Doanh thu kinh doanh bất động sản	463.069.598.271	640.830.018.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.932.307.660	51.766.454.791
Cộng	852.259.336.939	949.238.379.260

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	267.731.126.705	208.203.539.178
Giá vốn kinh doanh bất động sản	297.287.153.229	457.371.875.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.122.171.863	18.898.148.137
Cộng	607.140.451.797	684.473.562.860

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	145.614	951.078.898
Lãi cho vay	83.278.472.530	60.257.003.223
Cộng	83.278.618.144	61.208.082.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	61.905.314.271	49.317.884.538
Chiết khấu thanh toán	-	919.101.117
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	367.735.034
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(126.175.078)	(5.776.534.209)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	27.827.570
Cộng	61.779.139.193	44.856.014.050

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.631.373.258	197.403.437.021
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.356.129.472	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	110.987.502.730	197.403.437.021
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	22.197.500.546	39.480.687.404
Giảm tạm tính chi phí thuế TNDN 1% phải nộp trên số tiền thu theo tiến độ của khách hàng	(2.864.007.931)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.333.492.615	39.480.687.404

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan trong năm chủ yếu là các giao dịch với Công ty thành viên, Công ty có giao dịch lớn bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con
2	Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	Công ty con
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khánh Hòa FLC	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà Ion Complex	Công ty con
7	Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty con
9	Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	Công ty con
10	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	Công ty con
11	Công ty CP nước giải khát FLC	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
12	Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	Công ty con
13	Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	Công ty con
14	Công ty TNHH Dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	Công ty con
15	Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	Công ty con
16	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC	Công ty con
17	Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort	Công ty con
18	Công ty TNHH Natuza Việt Nam	Công ty con
19	Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom ("Biscom")	Công ty liên kết
20	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết
21	Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	Công ty con của Biscom
22	Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	Ảnh hưởng đáng kể
23	Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa	Ảnh hưởng đáng kể

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV FLC Land		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.486.435.163	2.580.116.455
Ủy thác đầu tư	-	31.995.000.000
Lợi tức từ ủy thác đầu tư	-	822.302.000
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort		
Cho thuê tài sản	2.056.713.255	5.834.135.762
Ủy thác đầu tư	-	19.260.000.000
Lợi tức từ ủy thác đầu tư	-	251.403.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội		
Lợi tức từ ủy thác đầu tư	2.378.712.000	2.378.712.000
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort		
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới	6.400.000.000	-
Cho thuê tài sản	5.472.848.684	8.778.642.936
Thu hộ tiền điện, nước	7.926.815.438	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska		
Lợi tức ủy thác đầu tư phải trả	-	164.816.000
Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn		
Góp vốn	151.414.895	10.787.000.000
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	54.052.106.612	20.809.479.441
Ứng trước tiền hàng	-	21.790.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long		
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới	160.240.000.000	-
Góp vốn	3.900.000.000	198.300.000
Công ty TNHH F Pura Việt Nam		
Góp vốn	198.430.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscorn		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.433.120.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.023.151.195	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	83.916.287.500	629.464.600.972
Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa		
Trả trước người bán	13.100.000.000	-

Số dư các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu khách hàng (Xem thuyết minh 2.1)	1.574.653.839.904	1.614.369.320.538
Trả trước cho người bán (Xem thuyết minh 3.1)	439.507.045.644	288.148.709.000
Phải thu về cho vay (Xem thuyết minh 4a.1)	96.470.000.000	96.470.000.000
Phải thu khác (Xem thuyết minh 5a.1)	94.863.878.660	82.851.029.805
Phải trả người bán ngắn hạn (Xem thuyết minh 13.1)	13.212.714.787	84.827.056.975
Người mua trả tiền trước (Xem thuyết minh 14.1)	56.821.445.831	113.681.445.831
Phải trả ngắn hạn khác (Xem thuyết minh 15.1)	786.820.418.206	799.618.371.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý I năm 2017 do Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC lập.

Hà Nội, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng



TRỊNH QUỐC HUY

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



TRẦN QUANG HUY